

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỎI CHO NÔNG DÂN VÙNG NGA SƠN, THANH HOÁ

Present Situation and Solutions to develop Sedge Production
at Nga Son District, Thanh Hoa Province

Phạm Tiến Dũng, Nguyễn Tất Cảnh

Khoa Nông học, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Địa chỉ email tác giả liên lạc: *ptdung@hua.edu.vn*

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành vào cuối năm 2009 và đầu năm 2010 trên cơ sở thu thập các thông tin thứ cấp được lưu giữ tại huyện và số liệu phỏng vấn trực tiếp 45 hộ sản xuất, chế biến cỏi và các cán bộ lãnh đạo, chuyên gia về sản xuất cỏi tại các điểm nghiên cứu trong huyện và một điểm lân cận với Nga Sơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy sản xuất cỏi tại huyện có hạn chế chính như các công trình thủy lợi chưa đáp ứng cho thâm canh cỏi, thâm canh chủ yếu bằng phân vô cơ, sâu bệnh hại phát triển, giống cỏi đang bị thoái hóa, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu cỏi chưa được cải tiến, chủ yếu là sản xuất nguyên liệu thô, phụ thuộc vào thị trường. Các giải pháp cơ bản cho phát triển cỏi là cần nâng cấp hệ thống thủy lợi, phục tráng giống cỏi và xây dựng quy trình thâm canh theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, cải tiến mẫu mã hàng thủ công mỹ nghệ sản xuất từ cỏi và tìm biện pháp bình ổn thị trường.

Từ khoá: Giải pháp, hạn chế, phục tráng, quy trình kỹ thuật, sản xuất cỏi.

SUMMARY

The study was conducted at the end of 2009 and beginning of 2010 at Nga Son district. The research results were calculated base on secondary informations and interviewed data from 45 households that are cultivating sedge, leaders and specialists on sedge production. Some finding constraints include bad quality irrigation system, farmers used too much chemical fertilizer, degraded sedge cultivars, processing products from sedge are poor in kind and dependenced markets strongly. In order to improve efficiency of sedge production, some supposed solutions are improving irrigation system, sedge cultivar, building package techniques for sedge production following direction of sustainability and friend to environment, renovation of handicraft sedge products and create out stable markets for sedge products.

Key words: Constraints, improve, package technique, sedge production, solution.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây cỏi (*Cyperus malaccensis* Lam) ở Nga Sơn là cây trồng truyền thống và nổi tiếng của Thanh Hoá nói riêng và của Việt Nam nói chung. Người dân nơi đây có nhiều kinh nghiệm bản địa trong việc phát triển nghề cỏi. Trong vùng trồng cỏi, thu nhập của người dân phần lớn (70 - 80%) là từ cỏi, một

phần ba số xã trong huyện thuộc vùng cỏi nhưng các xã này đời sống nông dân còn nhiều khó khăn. Vấn đề là cần tìm cách nâng cao đời sống nông dân trong vùng trên cơ sở phát triển ngành hàng cỏi để duy trì một ngành sản xuất truyền thống bao đời nay, gìn giữ các kiến thức bản địa vô cùng quý giá. Tuy vậy, chưa có nhiều công trình nghiên cứu để giúp người dân nơi đây bảo

tồn ngành sản xuất truyền thống này, do đời sống khó khăn, người dân đã phá cói để trồng lúa, nuôi trồng thủy sản (Báo cáo của UBND huyện Nga Sơn, 2007).

Từ những ý tưởng trên, nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục đích đánh giá thực trạng của sản xuất cói vùng Nga Sơn trong sự so sánh với vùng cận kề (Kim Sơn, Ninh Bình là vùng sản xuất thuộc nông trường, có kỹ thuật tốt hơn), phát hiện các hạn chế, khó khăn... từ đó tìm giải pháp để giúp sản xuất cói phát triển tốt hơn, nâng cao hiệu quả sản xuất và đời sống cho nông dân vùng trồng cói.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này tiến hành tại hai điểm đại diện cho vùng Nga Sơn là hai xã Nga Tân, Nga Thủy có diện tích cói nhiều nhất (Niên giám thống kê Nga Sơn, 2009) và tại một điểm điển hình của vùng Kim Sơn (Nông trường cói Bình Minh).

Thông tin được thu thập bằng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (Phạm Chí Thành và cs., 1996) với các công cụ chính như dùng số liệu thứ cấp từ phòng nông nghiệp, phòng thống kê huyện, trạm khí tượng thủy văn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của điểm nghiên cứu; phỏng vấn bán cấu trúc các chuyên gia am hiểu nhiều về ngành hàng cói theo nhóm chuyên sâu; phỏng vấn trực tiếp hộ nông dân tại ba điểm được chọn với bảng

câu hỏi được soạn trước về các chỉ tiêu như nguồn lực của hộ, diện tích, năng suất, sản lượng và kỹ thuật sản xuất cói, sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ từ cói. Mỗi điểm chọn ngẫu nhiên 15 hộ nông dân trồng cói và sản xuất đồ thủ công từ cói để phỏng vấn.

Các số liệu điều tra, thu thập được xử lý trên phần mềm Excel thông qua các tham số thống kê cơ bản như các giá trị trung bình, Min, Max và so sánh.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô tả điểm

Nga Sơn nằm về phía Đông Bắc và cách trung tâm thành phố Thanh Hoá 40 km, có tọa độ địa lý: từ 19^o56'23" đến 20^o04'10" vĩ độ Bắc, từ 105^o54'45" đến 20^o04'30" kinh độ Đông, phía Bắc giáp huyện Kim Sơn (Ninh Bình), phía Nam giáp huyện Hậu Lộc, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp với vùng giữa của huyện.

Độ cao trung bình của vùng từ 3 - 5 m, do quá trình bồi đắp của phù sa sông Hồng, quai đê lấn biển nhiều đợt, địa hình có dạng làn sóng, xen kẽ giữa những cồn cát cao là những dải đất trũng hình lòng máng theo hướng Bắc - Nam. Nga Sơn nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, thường có bão, lụt. Nhiệt độ không khí trung bình cả năm là 23,6^oC. Lượng mưa trung bình năm 1600-1900 mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10 chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm.

Bảng 1. Thực trạng đói nghèo năm 2009 của các vùng đặc trưng của huyện

Vùng kinh tế - sinh thái	Tổng số hộ	Tổng số hộ nghèo	Tỉ lệ (%)
Vùng biển	13.034	2.787	21,4
Vùng chiêm	8.515	1.523	17,9
Vùng màu	15.283	2.303	15,1
Vùng chuyên cói	8.205	1.878	22,9
Tổng cộng	36.832	6.613	18,0

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Nga Sơn, 2009

Trung bình năm có 1648 giờ nắng. Lượng bốc hơi trung bình năm là 58,5 mm, cao nhất là 81,1 mm vào tháng 7, thấp nhất 49,7 mm vào tháng 2, tháng 3 hàng năm. Gió Tây Nam bình quân khoảng 19 ngày trên một năm, xuất hiện nhiều vào các tháng 5, 6, 7, 8. Tháng có số đợt gió Tây Nam nhiều là tháng 7 (31,8%). Bão nhiều thường gây úng, lụt.

Vùng cói huyện Nga Sơn có 2 cửa sông: cửa Càn và cửa Lạch Sung. Gần đây do thời tiết biến đổi bất thuận, nước biển dâng cao và nước mặn xâm thực sâu, độ mặn tăng từ 15 - 20%, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp nói chung và cây cói nói riêng. Thành phần cơ giới của đất là thịt nặng và thịt trung bình, tầng canh tác tương đối dày, nghèo lân, mùn, phần lớn là đất chua.

Nga Sơn được phân thành 3 vùng cói đặc trưng khác nhau rõ rệt là vùng chiêm, vùng màu và vùng biển. *Vùng biển* gồm 9 xã, phần lớn người dân vùng này trồng cói và tham gia sản xuất các mặt hàng từ cói, 70% thu nhập của các gia đình lấy từ các nguồn này. Nhìn chung, đời sống của các hộ dân trồng cói vẫn còn rất khó khăn, tỷ lệ đói nghèo chiếm 23%.

3.2. Thực trạng sản xuất cói tại Nga Sơn

Từ 2005 đến nay, khí hậu toàn cầu có nhiều biến động, gây khó khăn cho việc trồng cói. Nông dân tập trung thâm canh nhưng chủ yếu là bón phân vô cơ để nâng cao năng suất và sản lượng cói dài, có năm cắt 2 - 3 vụ ở một số diện tích, sản lượng cao nhất là 26.995 tấn vào năm 2006, sản lượng giảm

dẫn đến năm 2009 chỉ đạt 19.129 tấn. Trong khi đó, sản lượng một số cây trồng khác, đặc biệt là lúa tăng đáng kể từ 39.922 tấn vào năm 2005 và 57.675 tấn năm 2009, tăng 45%. Vấn đề đặt ra là tại sao sản lượng cói giảm đáng kể vào năm 2009.

Một số diện tích cói bị độ mặn cao, đất bị sa mạc hóa và không có thu hoạch, đã ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cói dẫn đến đời sống người dân hết sức khó khăn. Năm 2007 và 5 tháng đầu năm 2008 xuất khẩu chiếu cói gặp nhiều khó khăn. Năm 2006 một kilôgam cói quy đổi 3 kg lương thực thì đến năm 2008 - 2009 phải mất 3 - 4 kg.

Xuất khẩu giảm đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của người dân vùng cói, nhiều gia đình đã bỏ ruộng đi làm ăn xa, một số diện tích có khả năng hoang hoá trở lại. Số liệu trên cho thấy, các mặt hàng xuất khẩu đều giảm nhiều so với những năm trước. Mặt hàng quai giảm tới 50%, năm 2005 xuất khẩu 12.155 tấn nhưng đến năm 2009 chỉ xuất được 5.830 tấn. Hàng thảm giảm gần 50%, đặc biệt mặt hàng chiếu hầu như không xuất khẩu được nữa (Bảng 2).

Sản lượng cói giảm sút trong những năm gần đây do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến sự giảm sút về diện tích trồng cói. Tình hình ở 7 xã trọng điểm vùng cói cho thấy, diện tích giảm dần đáng kể theo thời gian. Nếu so từ năm 2005 đến năm 2009, diện tích trồng cói của các xã đại diện vùng cói đã bị giảm gần 30%.

Bảng 2. Sản lượng cói và cây công nghiệp khác (Tấn)

Cây trồng	2005	2006	2007	2008	2009
Cói	20489	26995	26139	21254	19129
Đậu tương	513	342	283	200	159
Lạc	3233	2828	2756	3374	2985
Vừng	10	53	66	77	74
Đay	276	229	151	151	37
Mía	1980	2090	1029	1256	1220
Lúa	39922	49930	39463	48499	57675

Nguồn: Niên giám thống kê Nga Sơn 2009

Bảng 3. Tình hình sản xuất ngành hàng cói tại Nga Sơn

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2006	2007	2008	2009	
Sản lượng cói	Tấn	20491	26337	26139	21254	19144	
Giá trị	Tr.đồng	72736	102581	96714	95642	103377	
Cói mua vào/năm	Tấn	11654	9624	5646	8982	11248	
Giá trị sản phẩm từ cói	Tr.đồng	151472	186230	155319	144231	165472	
Sản lượng:	Quại	Tấn	18030	19400	16200	15670	16143
	Chiều	1000 lá	3128	3387	3480	3570	3605
	Thảm	1000 m ²	20	17	17	18	23
Chiều xe đan	1000 m ²	26	22	24	21	24	
Xuất khẩu:	Quại	Tấn	12155	9042	8505	7154	5830
	Chiều	1000 lá	91	3		5.3	
	Thảm	1000 m ²	76	42	16	40	48

Nguồn: Phòng Công thương Nga Sơn, 2009

Bảng 4. Năng suất cói tại các điểm điều tra (tạ/ha)

Chỉ tiêu	Nga Tân	Nga Thủy	Bình Minh
Cói dài	29,3	25,8	43,2
Cói dài (%)	42,3	35,4	48,2
Cói trung	20,0	25,3	23,2
Cói trung (%)	28,9	34,8	25,9
Cói ngắn	20,0	21,8	23,2
Cói ngắn (%)	28,9	29,9	25,9
Tổng số	69,3	72,9	89,6
Tổng số (%)	100,00	100,00	100,00

Nguồn: số liệu điều tra, 2009

Diện tích trồng cói giảm còn do từ năm 2008 trở lại đây xuất hiện một số sâu bệnh như bọ cánh cứng, sâu đục thân, rầy nâu mật độ lớn, trên diện rộng làm giảm năng suất cói, đời sống nông dân khó khăn, trong khi lúa và một số cây trồng khác như mía, đậu tương tăng năng suất dễ dàng. Do vậy nhiều hộ dân phá cói chuyển sang trồng lúa, nuôi trồng thủy sản. Toàn vùng từ năm 2008 - 2009 đã chuyển gần 600 ha cói sang trồng lúa và 13,5 ha để nuôi trồng thủy sản. Kết quả phân tích năng suất cói tại ba điểm lân cận: Nga Tân, Nga Thủy của huyện Nga Sơn và Bình Minh của Ninh Bình cho thấy: Nông dân ở Bình Minh đạt năng suất cói cao hơn hẳn (89,6 tạ/ha) nông dân ở Nga Tân và Nga Thủy (69,3 và 72,9 tạ/ha) (Bảng 4). Năng suất cói cao, phần đóng góp chủ yếu do cói dài vì nếu so sánh tỷ lệ cói dài, ngắn hoặc trung bình giữa các điểm theo dõi thì tại Bình Minh tỷ lệ cói dài thu được lên tới 48%, trong khi đó Nga Tân và Nga Thủy tỷ lệ này chỉ khoảng 42% và 35%. Vậy muốn có năng

suất, hiệu quả kinh tế cao, cần có kỹ thuật sản xuất tốt.

Người dân ở Bình Minh sử dụng lượng đạm rất cao, trung bình tới 390 kg N/ha, hộ dùng nhiều nhất lên tới 511 kg N/ha cao hơn nhiều so với ở Nga Tân và Nga Thủy. Ở Bình Minh, phân lân được sử dụng trung bình cao gấp 3 lần so với ở Nga Tân, còn ở Nga Thủy dân lại không sử dụng lân. Ở cả ba điểm nghiên cứu, người dân không sử dụng kali bón cho cói. Qua phân tích lượng phân bón cho cói (Bảng 5), nhận xét chung được rút ra là người dân đã dùng quá nhiều đạm, mất cân đối làm ô nhiễm môi trường, sâu bệnh ngày càng tăng (Nguyễn Văn Hùng và Nguyễn Tất Cảnh, 2008).

Số liệu ở bảng 6 cho thấy, chi phí cho khâu đảo cói chiếm tới 40 - 50% so với tổng số, đây cũng là khâu công việc nặng nhọc nhất, nếu cơ giới hóa được như ở Bình Minh có thể giảm tới hàng chục lần. Điều này cần được cải tiến để giảm vất vả cho nông dân.

Bảng 5. Thực trạng sử dụng phân bón cho cói tại các điểm điều tra

Chỉ tiêu	Nga Tân	Nga Thủy	Bình Minh
Đạm trung bình (kg N/ha)	291	301	390
Min	230	230	256
Max	368	414	511
Lân trung bình (kg P ₂ O ₅ /ha)	11	0	37
Kali trung bình (Kg K ₂ O/ha)	0	0	0

Nguồn: Số liệu điều tra, 2009

Bảng 6. Chi phí cho một số kỹ thuật sản xuất cói tại các điểm (1000 đ/ha)

Chỉ tiêu	Nga Tân	Nga Thủy	Bình Minh	Trung bình
Đào cói	17200	18800	1889	12629.67
Trồng và làm mống	6627	6533	10250	7803.33
Làm cỏ	9400	6467	8944	8270.33
Thuốc sâu	1627	1473	1397	1499

Nguồn: Số liệu điều tra, 2009

Đánh giá các khâu kỹ thuật khác

Giống: Các loài được trồng trọt phổ biến là cói bông trắng (*Cyperus tojet Jormis*) và cói bông nâu (*Cyperus corymbosus*). Loài cói bông trắng có năng suất cao hơn và phẩm chất tốt hơn nên được nông dân trồng nhiều.

Làm đất, đảo cói: Chu kỳ sản xuất cói thông thường cứ 5 - 10 năm đảo cói (*trồng lại cói*). Hiện nay, đảo cói chỉ sau 3 - 5 năm trồng do giống cói không được chọn lọc, phục tráng và bón quá nhiều phân hoá học.

Cấy mống: Tương tự như đảo cói, mật độ và khoảng cách trồng mống cói hiện nay vẫn được thực hiện theo kinh nghiệm địa phương.

Phòng trừ sâu bệnh: Côn trùng gây hại đã gây ra các chấm đen trên thân cói do đó không thể dùng cói làm hàng thủ công yêu cầu có màu sắc tự nhiên. So với ở Nga Sơn, mức độ hại do sâu bệnh của vùng cói Kim Sơn có thấp hơn.

Kỹ thuật bón phân: Trong trồng cói yêu cầu nước nhiều và biện pháp cung cấp rất đặc biệt: "*tưới tràn tháo kiệt*", dẫn đến sản xuất cói tiêu tốn một lượng nước tưới khá lớn, rửa trôi phân bón theo bề mặt rất mạnh. Mặt khác, vì các lớp mầm cói mọc liên tục và có xu hướng cao dần lên đã tạo ra một lớp bề mặt đất cứng và chắc, khi rắc phân trên bề mặt dễ bị bốc hơi, rửa trôi, lượng phân được

đất giữ và cung cấp cho cói thấp, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh như tăng hàm lượng nitrat trong nước ngầm, ô nhiễm không khí... ảnh hưởng đến sức khoẻ của người sản xuất.

Cần có những nghiên cứu về bón phân cho cói hợp lý chắc chắn sẽ giảm bớt được lượng phân bón khá nhiều và sẽ tăng được chất lượng cói, tăng cả số vụ cói trong năm.

Nguyện vọng của người dân trồng cói

Nhu cầu và nguyện vọng của nông dân nhằm sản xuất cói đảm bảo năng suất, hiệu quả kinh tế và môi trường được nghiên cứu này điều tra tỷ mỉ (Bảng 7).

Điều cần thiết là phải giảm chi phí bón đạm, để giảm sự ô nhiễm môi trường, giảm sâu bệnh hại (Lê Trọng Hiếu, Phạm Văn Hiền; 2009). Nguyện vọng chung của nông dân là cần thuốc đặc trị trừ sâu bệnh để giảm phun thuốc mà vẫn đảm bảo cói phát triển tốt. Trong điều kiện biến đổi khí hậu bất lợi thì nguồn nước khan hiếm là một trong những vấn đề cấp bách cần giải quyết và đây cũng chính là nguyện vọng của người dân trồng cói. Việc bình ổn giá cả cho người trồng cói trở nên cấp bách, đặc biệt ở vùng thâm canh khi năng suất cói được nâng cao, tại Nga Thủy có tới 80% số hộ được phỏng vấn đều đề cập tới thị trường tiêu thụ.

Bảng 7. Nhu cầu của nông dân cho phát triển cói tại các điểm điều tra (% hộ có yêu cầu)

Chỉ tiêu	Nga Tân	Nga Thủy	Bình Minh
Cần thuốc sâu, bệnh hiệu quả	33	27	40
Nâng cấp hệ thống tưới tiêu	36	27	60
Đảm bảo giá cả sản phẩm	36	80	20
Giảm chi phí phân bón	13	33	30
Cần cơ giới hóa	27	27	20
Hỗ trợ vốn và giá	20	53	20
Giảm ô nhiễm môi trường	0	13	10

Nguồn: Số liệu điều tra, 2009

Thực trạng tiêu thụ công nghiệp (TTCN), chế biến từ nguyên liệu cói

Năm 1990, toàn huyện có 1.170 cơ sở TTCN, đến năm 2007, toàn huyện có 8.700 cơ sở, trong đó nghề cói 6.630 với 10.418 lao động (chiếm 79,84% lao động). Giá trị sản phẩm chế biến từ cói (bao gồm: quạt, chiếu, thảm, chiếu xe đan) năm 1990 ước đạt 11,2 tỷ đồng, đến năm 2007 đạt 81,4 tỷ đồng (giá cố định 1994), trong đó xuất khẩu 6,5 - 7 triệu USD. Ngoài thị trường truyền thống là Trung Quốc, sản phẩm cói từng bước khai thác thị trường Đông Âu, Nhật Bản (Phòng Công thương Nga Sơn, 2009). Tại Nga Tân giá trị thu nhập từ chế biến cói chiếm 37,3% tổng giá trị thu nhập mỗi hộ, Nga Thủy là 37,2% nhưng Bình minh chỉ có 31,1%.

3.3. Những hạn chế và khó khăn trong sản xuất cói và chế biến sản phẩm từ nguyên liệu cói

- Công tác quy hoạch diện tích trồng cói chưa ổn định.

- Chất lượng các công trình thủy lợi vùng cói chưa được cải tạo và nâng cấp phù hợp với điều kiện thâm canh cây cói trong tình hình mới.

- Thâm canh cói còn mang yếu tố chủ quan của nông dân, chạy theo cơ chế thị trường, chủ yếu là bón phân vô cơ, đất bị nhiễm mặn, sâu bệnh hại cói phát triển.

- Giống cói dần bị thoái hóa, cây to, độ xốp nhiều, giảm yếu tố dai, dẻo, đồng màu của cây cói.

- Chất lượng sản phẩm chế biến từ nguyên liệu cói chưa được đặt lên hàng đầu, mẫu mã hàng hóa chưa được cải tiến, chủ yếu là sản xuất nguyên liệu thô: lõi, thảm, cói xén phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

- Những năm gần đây, nguyên liệu bèo tây, bẹ chuối, lá nón đang được thị trường ưa chuộng, sản lượng xuất khẩu ngày càng tăng đang cạnh tranh với thị trường nguyên liệu cói truyền thống.

Những giải pháp chủ yếu cho phát triển cói

Công tác quy hoạch: Ổn định diện tích cói hàng năm là 1.401 ha, tập trung vào các xã trọng điểm: Nga Tiến, Nga Tân, Nga Liên, Nga Thanh, Nga Thủy.

Công tác thủy lợi: Phải làm tốt công tác quy hoạch thủy lợi để các diện tích cói được tưới tiêu chủ động: Xây dựng kế hoạch nạo vét sông Hưng Long, các kênh ngang, xây dựng dự án nâng cấp các cống dưới đê biển, cống Tứ Thôn; nâng cấp trạm bơm Nga Thái 1 và Nga Thái 2.

Các xã vùng cói chủ động huy động nguồn lực, sửa chữa, xây dựng mới các cống điều tiết, các cầu qua sông và có kế hoạch nạo vét kênh mương hàng năm.

Thâm canh cói: Vận động người dân vùng cói phải kết hợp chăn nuôi và trồng trọt, tăng lượng phân hữu cơ, phân vi sinh, cần có kế hoạch đưa một lượng phù sa cần thiết để đảm bảo năng suất, chất lượng và thời gian sinh trưởng của giống cói ở các xã Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên.

Nghiên cứu cải tạo giống cói, các quy trình thâm canh để bảo đảm cho cây cói nhỏ, dẻo, dai, xanh và đồng màu, tạo ra năng suất cao.

Về phòng trừ sâu bệnh: Làm tốt công tác dự báo để phòng trừ sâu bệnh có hiệu quả. Xí nghiệp Thủy nông phục vụ nước kịp thời để nhân dân chủ động phòng trừ sâu bệnh khi cói mới bắt đầu nảy mầm. Tạo cơ hội thu hút các nhà khoa học, viện Bảo vệ Thực vật nghiên cứu các quy trình phòng trừ sâu, rầy hại cói có hiệu quả.

Phát triển chế biến từ nguyên liệu cói:

- Phải làm tốt công tác bảo quản sau thu hoạch, trong những năm trước mắt cần duy trì những mặt hàng mà thị trường truyền thống đang có nhu cầu như: quai, lõi các loại, cói xén. Nâng cao chất lượng mặt hàng chiếu chẻ để mở rộng thị trường nội địa. Có cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư máy móc hiện đại để sản xuất mặt hàng chiếu chẻ, chiếu xe đan, dệt thảm các loại.

- Cần bình ổn giá xuất khẩu, có cơ chế hỗ trợ lúc rủi ro do tác động của thị trường. Đề nghị sớm “xây dựng chỉ dẫn địa lý cói Nga Sơn”.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn mở các lớp chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đối với cây cói, đồng thời tiếp tục nghiên cứu chọn giống, xây dựng quy trình thâm canh cói.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

(1) Qua đánh giá thực trạng sản xuất cói tại Nga Sơn cho thấy có một số hạn chế cơ bản trong sản xuất cói hiện nay là hệ thống thủy lợi chưa đảm bảo yêu cầu, giống cói chưa được chọn lọc, làm thuần, tập quán bón phân của nông dân chưa cân đối, đạm quá nhiều nhưng lân và kali lại ít và có nơi không bón, công tác bảo vệ thực vật chưa đảm bảo năng suất, mẫu mã của cói. Chưa có biện pháp bình ổn thị trường cói, giá cả bấp bênh, đôi khi nông dân bị ép giá nên hiệu quả trồng cói không cao, đặc biệt là thị trường xuất khẩu các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp làm ra từ cói.

(2) Những giải pháp cơ bản nhằm tăng năng suất, chất lượng cói và hiệu quả kinh tế đã được xác định gồm: Khơi thông hệ thống mương máng đảm bảo tưới tiêu chủ động cho cói, phục tráng và tuyển chọn bộ giống cói tốt, xây dựng quy trình thâm canh để đảm bảo năng suất, chất lượng cói. Đẩy mạnh công tác bảo quản sau thu hoạch cói, sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ có chất lượng cao để xuất sang các thị trường truyền thống và thị trường có nhu cầu chất lượng cao; tìm biện pháp để bình ổn giá cả thị trường trong nước và xuất khẩu cho các mặt hàng được sản xuất từ cói.

4.2. Đề nghị

Tỉnh, huyện cần có các đề án hợp tác với các cơ quan nghiên cứu dần tháo gỡ các hạn chế, khó khăn trong sản xuất cho nông dân, đồng thời nghiên cứu áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ mới để giúp nông dân nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng cói và góp phần cải thiện, bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2005 - 2007 của UBND huyện Nga Sơn (2007).
- Lê Trọng Hiếu, Phạm Văn Hiền (2009). Xác định mức phân đạm thích hợp cho cây cói vụ hè-thu năm 2007 trên đất phù sa cổ ở xã Long Định, Cần Đức, Long An. Kỷ yếu hội thảo: Ngành cói Việt Nam - Hợp tác để phát triển, NXB. Nông nghiệp Hà Nội.
- Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Tất Cảnh (2009). Sự biến đổi môi trường đất và nước ở các vùng thâm canh cói trong những năm gần đây- thách thức và giải pháp. Kỷ yếu hội thảo: Ngành cói Việt Nam - Hợp tác để phát triển, NXB. Nông nghiệp Hà Nội, tr.79-94.
- Niên giám thống kê Nga Sơn 2009.
- Phòng Công thương Nga Sơn (2009). Báo cáo tổng kết.
- Phạm Chí Thành, Phạm Tiến Dũng, Đào Châu Thu, Trần Đức Viên (1996). Hệ thống Nông nghiệp. Bài giảng Cao học Nông nghiệp, NXB. Nông nghiệp Hà Nội.